CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/2024-TNT

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**

- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT**

- Mã chứng khoán: **TNT**

- Địa chỉ: Tầng 1A, tòa nhà Star City, số 23 phố Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Điện thoại liên hệ: (84-4) 6251 0894

- Fax: (84-4) 6251 0895

- E-mail: tainguyen.tntgroup@gmail.com

- Website: https://tnt-group.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần tập đoàn TNT công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2024, Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2024 và giải trình lợi nhuận sau thuế.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/10/2024 tại đường dẫn: https://tnt-group.vn/cong-bo-thong-tin/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- *BCTC riêng quý 3 năm 2024;*
- *BCTC hợp nhất quý 3 năm 2024;*

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT
Người được UQ CBTT
Phó TGĐ thường trực

VŨ TUẤN HOÀNG

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT
Ký ngày: 22/10/2024 14:49:06

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**289,173,614,490**	**331,001,709,432**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**1**	**89,225,427,417**	**224,666,380,548**
111	1. Tiền	111		19,225,427,417	24,666,380,548
112	2. Các khoản tương đương tiền	112		70,000,000,000	200,000,000,000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**9.a**	**22,400,000**	**30,600,000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh	121		37,894,500	37,894,500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(15,494,500)	(7,294,500)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**173,461,618,236**	**79,941,821,344**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	129,597,426,088	48,264,075,976
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	22,070,269,600	1,478,000,000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.a	58,106,235,645	77,212,058,465
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(36,312,313,097)	(47,012,313,097)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**140**	**6**	**26,347,319,059**	**26,347,319,059**
141	1. Hàng tồn kho	141		26,347,319,059	26,347,319,059
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**116,849,778**	**15,588,481**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	116,116,582	14,855,285
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	733,196	733,196
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**301,536,044,391**	**303,787,950,726**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1,000,000**	**2,500,000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	216	5.b	1,000,000	2,500,000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
220	**II. Tài sản cố định**	**220**		**17,905,805**	**27,385,352**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	17,905,805	27,385,352
222	*- Nguyên giá*	*222*		*3,467,569,091*	*3,467,569,091*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*223*		*(3,449,663,286)*	*(3,440,183,739)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	227	8	-	-
228	*- Nguyên giá*	*228*		*47,365,000*	*47,365,000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*229*		*(47,365,000)*	*(47,365,000)*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**9.b**	**301,483,904,332**	**303,715,199,063**
251	1. Đầu tư vào công ty con	251		277,000,000,000	277,000,000,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000,000	30,000,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5,516,095,668)	(3,284,800,937)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**260**		**33,234,254**	**42,866,311**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	33,234,254	42,866,311
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**270**		**590,709,658,881**	**634,789,660,158**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**18,485,255,392**	**69,081,442,332**
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**310**		**18,485,255,392**	**67,153,778,975**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	10,453,688,107	53,677,996,961
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	-	1,000,000,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1,801,432,912	1,761,877,837
314	4. Phải trả người lao động	314		262,760,000	911,927,273
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1,991,113,989	2,192,316,729
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15.a	3,976,257,384	2,064,246,175
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16.a	3,000	5,115,733,000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	429,681,000
330	**II. Nợ dài hạn**	**330**		**-**	**1,927,663,357**
337	1. Phải trả dài hạn khác	337	15.b	-	1,927,663,357
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16.b	-	-
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**572,224,403,489**	**565,708,217,826**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**410**	**17**	**572,224,403,489**	**565,708,217,826**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		510,000,000,000	510,000,000,000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*510,000,000,000*	*510,000,000,000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,931,000,000	1,931,000,000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60,293,403,489	53,777,217,826
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*53,777,217,826*	*46,990,545,934*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*6,516,185,663*	*6,786,671,892*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**440**		**590,709,658,881**	**634,789,660,158**

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mơ	Vũ Thị Hồng Nhung	Lưu Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 09 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy Kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	166,461,765,756	134,573,785,298	336,834,545,377	291,420,617,028
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		166,461,765,756	134,573,785,298	336,834,545,377	291,420,617,028
11	4. Giá vốn hàng bán	19	164,456,796,457	130,946,007,175	333,844,392,177	285,405,570,239
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)		2,004,969,299	3,627,778,123	2,990,153,200	6,015,046,789
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	450,645	1,303,529,578	729,060,716	3,868,652,030
22	7. Chi phí tài chính	21	410,788,850	341,553,661	2,798,144,744	(357,875,453)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*159,800,000*	*307,972,912*	*558,650,013*	*1,198,446,345*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-		
25	9. Chi phí bán hàng	22	305,475,052	381,457,807	652,731,738	756,885,983
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	199,267,540	1,360,133,263	(7,990,570,855)	(2,061,824,814)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		1,089,888,502	2,848,162,970	8,258,908,289	11,546,513,103
31	12. Thu nhập khác	24	290,000	246,828,202	290,005	246,828,202
32	13. Chi phí khác	25	61,196,661	2,562,385,683	91,172,973	2,567,981,597
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(60,906,661)	(2,315,557,481)	(90,882,968)	(2,321,153,395)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1,028,981,841	532,605,489	8,168,025,321	9,225,359,708
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	218,035,700	106,521,098	1,651,839,658	1,856,476,236
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-		
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		810,946,141	426,084,391	6,516,185,663	7,368,883,472

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mơ	Vũ Thị Hồng Nhung	Lưu Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán 09 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**	**8,168,025,321**	**9,225,359,708**
	2. Điều chỉnh cho các khoản	**(8,621,436,425)**	**(10,018,434,138)**
02	- Khấu hao tài sản cố định	9,479,547	147,687,551
03	- Các khoản dự phòng	(8,460,505,269)	(7,280,501,847)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(729,060,716)	(3,193,592,754)
06	- Chi phí lãi vay	558,650,013	307,972,912
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	
08	**3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**(453,411,104)**	**(793,074,430)**
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(82,818,296,892)	(20,126,655,152)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	-	(252,117,224)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(50,397,862,192)	46,439,941,577
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(91,629,240)	25,256,872
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	12,891,901,049
14	- Tiền lãi vay đã trả	(558,650,013)	(307,972,912)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1,734,434,406)	(1,161,564,168)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(136,054,283,847)**	**36,715,715,612**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(233,790,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	729,060,716	2,818,719,909
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**729,060,716**	**(230,971,280,091)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 09 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	5,000,000,000	41,172,509,999
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(5,115,730,000)	(43,149,768,232)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(115,730,000)**	**(1,977,258,233)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(135,440,953,131)**	**(196,232,822,712)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**224,666,380,548**	**357,972,645,654**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**89,225,427,417**	**161,739,822,942**

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mơ	Vũ Thị Hồng Nhung	Lưu Quang Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT
Địa chỉ: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn TNT được đổi tên từ Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty), được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 05/07/2022 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 510.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;

Quý III/2024 Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh thương mại bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Cát xây dựng (Cát sông nhập khẩu từ Campuchia)

- Buôn bán thực phẩm, đồ uống, lương thực
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);

- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ : tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Buôn bán thực phẩm, đồ uống, lương thực
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm khác liên quan

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có 01 Văn phòng đại diện, 3 công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

5.1 Văn phòng đại diện: Văn phòng Đại điện Công ty CP Tập đoàn TNT tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 2, số 81 đường Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Theo Nghị Quyết số 10/2022/NQ-TNT được Hội đồng quản trị thông qua ngày 21/07/2022, đã công bố thông tin số 27/2022-TNT ngày 05/08/2022 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT đăng ký hoạt động văn phòng đại diện TP Hồ Chí Minh.

5.2 Danh sách các công ty con

Tên đơn vị	MST	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Quản lý quỹ và Đầu tư Tài chính TNT	0108268549	Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ bất động sản
Công ty CP Đầu tư phát triển Tây Bắc	0103780552	Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, số 98 Ngụy Như Kon Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	76.09%	76.09%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty CP Cát cam Việt Nam	0317964772	Tầng 2, số 81 đường Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	52.00%	52%	Nhập khẩu, kinh doanh các mặt hàng tài nguyên: cát sông nhập khẩu từ campuchia

5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Tên đơn vị	MST	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề kinh doanh
Công ty CP Quản lý vốn và Khai thác Tài sản Thời Cơ Việt Nam	0110088208	Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội.	15%	15%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Sự kiện phát sinh năm trước:

- Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2023 thông qua việc giải thể Công ty CP Thương mại XNK Tài Nguyên. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại công ty vẫn chưa làm xong các thủ tục giải thể.

- Theo Nghị quyết số 14/2023/NQ-TNT ngày 20/12/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT rút vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ Phần Tổng Công ty MBLAND tại " Dự án tổ hợp khách sạn - Resort cao cấp tại Lô D11, khu 1 thuộc khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh, Xã Cam Hải Đông, Huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa". Đã công bố ngày 20/12/2023 theo công bố số 27/2023-TNT. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính Quý 3/2024 Công ty MBLAND đã thanh toán đủ số tiền hợp tác.

Sự kiện phát sinh trong năm nay:

- Theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-TNT ngày 26/03/2024 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn hợp tác đầu tư với Công ty Cổ Phần Khu đô thị Nam Trường Trinh tại " Dự án Khu đô thi mới Nam Trường Trinh, tỉnh Quảng Ngãi". Đã công bố ngày 26/03/2024 theo công bố số 09/2024/CBTT-TNT.

- Theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-TNT ngày 22/07/2024 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT rút vốn hợp tác đầu tư với Công ty Cổ Phần Khu đô thị Nam Trường Trinh tại " Dự án Khu đô thi mới Nam Trường Trinh, tỉnh Quảng Ngãi". Đã công bố ngày 23/07/2024 theo công bố số 16/2024/CBTT-TNT. Đến thời điểm phát hành báo cáo công ty CP Khu đô thị Nam Trường Trinh đã chuyển đủ toàn bộ số tiền vốn góp là 150 tỷ đồng./

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương việt nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HĐSXKD.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị luỹ kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chệnh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.

- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm , sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.

- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	851,466,681	852,007,623
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,373,960,736	23,814,372,925
Các khoản tương đương tiền (*)	70,000,000,000	200,000,000,000
Cộng	**89,225,427,417**	**224,666,380,548**

(*): Chi tiết các khoản tương đương tiền cuối năm:

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP ĐTXD và CN Môi trường Tỉnh Điện Biên	23,918,850,000	25,118,850,000
Công ty TNHH Đá Trường Hải	6,593,463,097	6,593,463,097
Công ty cổ phần Trường Thịnh Mêkong		15,211,006,643
Công ty CP tập đoàn tài nguyên	98,666,936,991	
Các đối tượng khác	418,176,000	1,340,756,236
Cộng	**129,597,426,088**	**48,264,075,976**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nga Điện Biên	1,070,000,000	1,070,000,000
Công ty CP Đầu Tư BĐS và Kiểm Định XD Việt Nam	175,000,000	175,000,000
Công ty CPTĐ Thời Cơ Việt Nam	1,457,200,000	-
Công ty CP cát cam an giang	18,069,690,000	
Các đối tượng khác	1,298,379,600	233,000,000
Cộng	**22,070,269,600**	**1,478,000,000**

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	**58,106,235,645**	**5,200,000,000**	**77,212,058,465**	**15,000,000,000**
Tạm ứng	34,400,000,000	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	6,504,735,645	-	4,935,177	-
Phải thu khác ngắn hạn	**17,201,500,000**	-	**77,207,123,288**	-
- Công ty CP Đầu tư XD và công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên (1)	*14,200,000,000*	*2,200,000,000*	*24,000,000,000*	*12,000,000,000*
- Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	*3,000,000,000*	*3,000,000,000*	*3,000,000,000*	*3,000,000,000*
- Tổng Công ty CP MBLand (2)	-	-	*50,000,000,000*	-
- Phải thu khác	*1,500,000*		*207,123,288*	-
b. Dài hạn	**1,000,000**	-	**2,500,000**	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,000,000	-	2,500,000	-
Phải thu khác dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**58,107,235,645**	**5,200,000,000**	**77,214,558,465**	**15,000,000,000**

b. Số dư với các bên liên quan

(Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 34)

(1): Đây là khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2016/HĐHTĐT giữa Công ty CP Tập đoàn TNT (Bên B) và Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện biên (Bên A) ký ngày 05 tháng 01 năm 2016 về việc hợp tác cùng đầu tư Dự án "Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên". Mục đích của Hợp đồng là đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm, phường Thanh Bình, TP. Điên Biên Phủ, tỉnh Điện Biên trên lô đất có diện tích là 13.323 m2 để được phân chia lợi nhuận mà không thành lập pháp nhân mới. Bên B đã góp vốn bằng tiền chuyển khoản là 24 tỷ đồng chiếm 65% tổng mức đầu tư của Dự án (tổng mức đầu tư của Dự án là 37 tỷ đồng). Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận của Dự án theo tỷ lệ vốn góp trên tổng mức đầu tư của Dự án. Ngày 10/04/2023, hai bên đã ký Biên bản về việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2016/HĐHTĐT. Tính đến thời điểm lập báo cáo Công ty CP Đầu tư XD và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên đã thanh toán 9,8 tỷ đồng/.

(2): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0912/2019-HĐHT/MBL-TN ngày 09 tháng 12 năm 2019, các bên hợp tác đầu tư dự án Tổ hợp khách sạn resort cao cấp tại L0 D11, khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Hợp đồng này được thực hiện dưới hình thức hợp tác đầu tư và phân chia lợi nhuận mà không thành lập pháp nhân mới với đối tác kinh doanh. Tổng vốn đầu tư dự kiến xác định theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3712100577 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp là 660 tỷ đồng, Công ty CP Tập đoàn TNT góp 50 tỷ đồng bằng chuyển khoản, ngoài khoản tiền vốn góp của Công ty CP Tập đoàn TNT, Tổng Công ty CP MBLand có trách nhiệm góp toàn bộ số tiền vốn đầu tư còn lại để triển khai thực hiện Dự án. Việc kinh doanh khai thác sản phẩm thuộc Dự án, phân chia lợi nhuận và quyền lợi của các bên sẽ được thống nhất thông qua việc ký kết phụ lục hợp đồng tại từng thời điểm (nếu có). Ngày 20/12/2023 hai bên đã ký biên bản về việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 0912/2019-HĐHT/MBL-TN, Biên bản thanh lý có hiệu lực ngay sau khi hợp đồng thanh lý được ký kết. Tính đến thời điểm lập báo cáo Tổng Công ty CP MBLand đã thanh toán toàn bộ số tiền hợp tác.

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	26,347,319,059		26,347,319,059	
Cộng	**26,347,319,059**	**-**	**26,347,319,059**	**-**

(*): Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 14/2017/HĐXD/HĐ-TN ngày 10/03/2017: Công ty CP Tập đoàn TNT là nhà thầu thi công hạ tầng kỹ thuật (giao thông, tường kè, tường rào, thoát nước mưa, thoát nước thải) của Dự án Khu nhà ở Tân Thanh tại phường Tân Thanh và phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Dự án đang trong quá trình nghiệm thu và quyết toán.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	**3,467,569,091**	**-**	**3,467,569,091**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối năm	**3,467,569,091**	**-**	**3,467,569,091**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**3,440,183,739**		**3,440,183,739**
Số tăng trong năm	9,479,547	-	9,479,547
- Khấu hao trong năm	*9,479,547*		*9,479,547*
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**3,449,663,286**	**-**	**3,449,663,286**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**27,385,352**	**-**	**27,385,352**
Tại ngày cuối năm	**17,905,805**	**-**	**17,905,805**

- GTCL tại ngày 30/09/2024 của TSCĐ HH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/09/2024: 3.429.650.909 VND

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	**47,365,000**	**-**	**47,365,000**
Số dư cuối năm	**47,365,000**	**-**	**47,365,000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**47,365,000**		**47,365,000**
Số dư cuối năm	**47,365,000**	**-**	**47,365,000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**-**	**-**	**-**
Tại ngày cuối năm	**-**	**-**	**-**

- Giá trị còn lại tại ngày 30/09/2024 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/09/2024: 47.365.000 VND

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**37,894,500**	**22,400,000**	(15,494,500)	**37,894,500**		(7,294,500)
Chứng khoán kinh doanh (1)	37,894,500	22,400,000	(15,494,500)	37,894,500	30,600,000	(7,294,500)
b. Dài hạn	**307,000,000,000**	**301,483,904,332**	**(2,231,294,731)**	**307,000,000,000**		-
Đầu tư góp vốn vào công ty con	277,000,000,000	274,768,705,269		50,000,000,000		
- Công ty TNHH Quản lý quỹ và đầu tư tài chính TNT (2)	*50,000,000,000*	47,768,705,269	*(2,231,294,731)*	*50,000,000,000*	*(*)*	
- Công ty Cổ phần Cát Cam Việt Nam (3)	*52,000,000,000*	52,000,000,000		*52,000,000,000*	*(*)*	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Tây Bắc (4)	*175,000,000,000*	175,000,000,000		*175,000,000,000*	*(*)*	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**30,000,000,000**	**26,715,199,063**	**(3,284,800,937)**	**30,000,000,000**	-	**(3,284,800,937)**
- Công ty CP Quản lý vốn và khai thác tài sản Thời cơ Việt Nam (5)	30,000,000,000	26,715,199,063	(3,284,800,937)	30,000,000,000	(*)	(3,284,800,937)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính tại ngày 30/09/2024 như sau:

(1) Đây là giá trị ghi sổ tại ngày 30/09/2024 của khoản đầu tư mua cổ phiếu đang được giao dịch trên sàn Upcom.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH Quản lý quỹ và đầu tư tài chính TNT là công ty TNHH MTV số 0108268549 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2018, thay đổi lần thứ 01 ngày 30/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, tổng vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/09/2024, Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp là 50.000.000.000 đồng, tương đương 100% vốn điều lệ.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Cát Cam Việt Nam đăng ký lần đầu ngày 01/08/2023, thay đổi lần thứ 01 ngày 19/10/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, tổng vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/09/2024, Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp là 52.000.000.000 đồng, tương đương 52% vốn điều lệ.

(4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tây Bắc đăng ký lần đầu ngày 05/05/2009, thay đổi lần thứ 13 ngày 28/08/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, tổng vốn điều lệ của Công ty là 230.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/09/2024, Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp là 175.000.000.000 đồng, tương đương 76,09% vốn điều lệ.

(5) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty CP Quản lý vốn và khai thác tài sản Thời Cơ Việt Nam đăng ký lần đầu ngày 11/08/2022 do sở kế hoạch và Đầu Tư thành phố Hà Nội cấp, tổng vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/09/2024, Công ty CP Quản lý vốn và khai thác tài sản Thời Cơ Việt Nam đã góp 30.000.000.000 đồng, tương đương 15% vốn điều lệ.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	116,116,582	14,855,285
Cộng	**116,116,582**	**14,855,285**
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	33,234,254	42,866,311
Cộng	**33,234,254**	**42,866,311**

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cương	1,587,000,000	1,587,000,000	1,587,000,000	1,587,000,000
Công ty TNHH XD Việt Đức	449,402,160	449,402,160	449,402,160	449,402,160
Cty CP Tư Vấn Thiết Kế và Tổ Chức Sự Kiện Trường Thịnh	323,122,800	323,122,800	323,122,800	323,122,800
Công ty CP thương mại và Xây dựng Đông Dương		-	44,894,690,794	44,894,690,794
Công ty Cổ phần Cát Cam An Giang	1,903,038,243	1,903,038,243		
Công ty Cổ phần Cát Cam Việt Nam		-	5,871,394,499	5,871,394,499
Chuktomuk Resources Supply import export	5,873,429,796	5,873,429,796		-
Các đối tượng khác	317,695,108		552,386,708	552,386,708
Cộng	**10,453,688,107**	**10,135,992,999**	**53,677,996,961**	**53,677,996,961**

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty CP XNK Long Hải Asean01	-	1,000,000,000
Cộng	**-**	**1,000,000,000**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	9,935,183	4,522,777,701	4,396,787,192		135,925,692
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,734,434,406	1,651,839,658	1,734,434,406		1,651,839,658
Thuế Thu nhập cá nhân	-	17,508,248	111,699,731	115,540,417		13,667,562
Các loại thuế khác	733,196	-			733,196	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	95,570,973	95,570,973		-
Cộng	**733,196**	**1,761,877,837**	**6,381,888,063**	**6,342,332,988**	**733,196**	**1,801,432,912**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty CP Xây dựng Henyco Việt Nam	1,991,113,989	1,991,113,989
- Công ty TNHH Kiểm toán TTP	-	200,000,000
- Lãi vay	-	1,202,740
Cộng	**1,991,113,989**	**2,192,316,729**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	**VND**
a. Ngắn hạn	**3,976,257,384**	**2,064,246,175**
Kinh phí công đoàn	41,455,639	59,647,787
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,931,971,745	2,004,598,388
- Các đối tượng khác	*3,931,971,745*	*2,004,598,388*
b. Dài hạn	**-**	**1,927,663,357**
Các khoản nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	1,927,663,357
Cộng	**3,973,427,384**	**3,991,909,532**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**3,000**	**3,000**	**5,000,000,000**	**10,115,730,000**	**5,115,733,000**	**5,115,733,000**
Vay ngắn hạn	3,000	3,000	5,000,000,000	10,000,000,000	5,000,003,000	5,000,003,000
- Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội (1)	*3,000*	*3,000*			*3,000*	*3,000*
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Đông Đô (2)	-	-	*5,000,000,000*	*5,000,000,000*	*5,000,000,000*	*5,000,000,000*
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - PGD Ba Đình (3)	-	-		*115,730,000*	*115,730,000*	*115,730,000*
Cộng	**3,000**	**3,000**	**5,000,000,000**	**5,115,730,000**	**5,115,733,000**	**5,115,733,000**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1): Hợp đồng mở tài khoản chứng khoán và đăng ký dịch vụ ký quỹ số 003C5566796 ngày 15/11/2022 tại Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội - Phòng giao dịch Lê Văn Lương, thời hạn vay là 90 ngày, tài sản thế chấp chính là các mã chứng khoán mà Công ty CP Tập đoàn TNT ký quỹ tại Công ty CP Chứng khoán SSI. Lãi suất áp dụng riêng cho từng mã chứng khoán và từng thời điểm cụ thể.

(2) Hợp đồng hạn mức thấu chi số DDA20231266122/HĐHMTC ngày 11/09/2023 tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô
- Hạn mức thấu chi: 5.000.000.000 VND
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Thời hạn sử dụng thấu chi: 12 tháng từ ngày 11/09/2023 đến hết ngày 11/09/2024
- Biện pháp bảo đảm: Không áp dụng biện pháp bảo đảm
- Số dư tại ngày 30/09/2024 là: 0 VND

(3) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Kiên Long - Phòng giao dịch Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 079/17/HDTD/0802-6251 ngày 19/05/2017
- Hạn mức tín dụng: 1.943.000.000 VND
- Mục đích: Mua xe ô tô Mercedes - Benz E250
- Thời hạn: 84 tháng
- Lãi suất: Căn cứ theo giấy nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo: Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị , phương tiện vận tải số 008/17/HDTC
- Số dư tại ngày 30/09/2024 là: 0 VND

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**510,000,000,000**	**1,931,000,000**	**46,990,545,934**	**558,921,545,934**
Tăng trong năm trước				-
Lãi/ (lỗ) trong năm trước			6,786,671,892	6,786,671,892
Phân phối lợi nhuận				-
Giảm trong năm trước				-
Số dư cuối năm trước	**510,000,000,000**	**1,931,000,000**	**53,777,217,826**	**565,708,217,826**
Số dư đầu năm nay	**510,000,000,000**	**1,931,000,000**	**53,777,217,826**	**565,708,217,826**
Tăng trong năm nay				-
Lãi/ (lỗ) trong năm nay			6,516,185,663	6,516,185,663
Giảm trong năm nay				-
Số dư cuối năm nay	**510,000,000,000**	**1,931,000,000**	**60,293,403,489**	**572,224,403,489**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Gia Long	115,000,200,000	22.55%	115,000,200,000	22.55%
Ông Nguyễn Bá Huấn	2,990,000,000	0.59%	2,990,000,000	0.59%
Các cổ đông khác	392,009,800,000	76.86%	392,009,800,000	76.86%
	510,000,000,000	**100%**	**510,000,000,000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	510,000,000,000	510,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp tăng trong năm	**510,000,000,000**	**510,000,000,000**

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51,000,000	51,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,000,000	51,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*51,000,000*	*51,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,000,000	51,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*51,000,000*	*51,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	166,461,765,756	134,573,785,298
Cộng	**166,461,765,756**	**134,573,785,298**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	164,456,796,457	130,946,007,175
Cộng	**164,456,796,457**	**130,946,007,175**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	450,645	895,075,984
- Lãi đầu tư chứng khoán		-
- Chênh lệch tỷ giá		408,453,594
Cộng	**450,645**	**1,303,529,578**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	159,800,000	307,972,912
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	250,988,850	
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư		
- Lỗ đầu tư chứng khoán		
- Chênh lệch tỷ giá		33,580,749
- Khác		
Cộng	**410,788,850**	**341,553,661**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	161,625,052	256,150,667
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	143,850,000	125,307,140
Cộng	**305,475,052**	**381,457,807**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí nhân công	630,743,340	496,488,729
- Chi phí khấu hao	3,159,849	287,559,849
- Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	(1,000,000,000)	
- Thuế, phí, lệ phí	8,746,516	500,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	544,354,726	533,205,752
- Chi phí khác bằng tiền	12,263,109	42,378,933
Cộng	**199,267,540**	**1,360,133,263**

24. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Tiền bồi thường hợp đồng		
- Thu nhập khác	290,000	246,828,202
Cộng	**290,000**	**246,828,202**

25. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi chậm nộp thuế (Công ty chủ động kê khai và tự nộp)	61,196,661	
- Phạt chậm giao hàng, hao hụt hàng hóa		2,562,385,683
Cộng	**61,196,661**	**2,562,385,683**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8,168,025,321	9,225,359,708
Các khoản điều chỉnh tăng	91,172,973	
- Chi phí không hợp lệ	*91,172,973*	*57,021,473*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	
- Chuyển lỗ từ năm trước sang năm nay		
Thu nhập chịu thuế TNDN	8,259,198,294	9,282,381,181
Thuế suất	**20%**	**20%**
Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính	**1,651,839,658**	**1,856,476,236**
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp năm nay	**1,651,839,658**	**1,856,476,236**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6,516,185,663	7,368,883,472
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6,516,185,663	7,368,883,472
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	**51,000,000**	**51,000,000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**127.77**	**144.49**

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội. Đồng thời công ty có 1 công ty con có trụ sở chính tại Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên	336,834,545,377	-		336,834,545,377
Chi phí bộ phận	333,844,392,177	-		333,844,392,177
Kết quả kinh doanh bộ phận	**2,990,153,200**	-		**2,990,153,200**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				**(7,337,839,117)**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				10,327,992,317
Doanh thu hoạt động TC				729,060,716
Chi phí tài chính				2,798,144,744
Thu nhập khác				290,005
Chí phí khác				91,172,973
Thuế TNDN hiện hành				1,651,839,658
Lợi nhuận sau thuế				**6,516,185,663**

c. Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ

Công ty xin giải trình chênh lệch về biến động về kết quả kinh doanh quý 3/2024 so với quý 3/2023 như sau

Chỉ tiêu	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về BH và CCDV	166,461,765,756	134,573,785,298	31,887,980,458	23.70
Chi phí quản lý doanh nghiệp	199,267,540	1,360,133,263	- 1,160,865,723	- 85.35
Lợi nhuận sau thuế	810,946,141	426,084,391	384,861,750	90.33

- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV: Quý 3/2024 so với cùng kỳ Quý 3/2023 tăng 31,8 tỷ tương ứng ~ 23.7%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Quý 3/2024 so với cùng kỳ Quý 3/2023 giảm 1,1 tỷ tương ứng 85%
- Lợi nhuận sau thuế: Quý 3/2024 so với cùng kỳ Quý 3/2023 tăng 0,38 tỷ tương ứng 90%.

Nguyên nhân chênh lệch về doanh thu, lợi nhuận Qúy 3/2024 so với Quý 3/2023 là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV: Quý 3/2023 mặt hàng kinh doanh chủ yếu của công ty từ hoạt động kinh doanh cát sông tự nhiên nhập khẩu từ Campuchia và Quặng sắt. Quý 3/2024 công ty vẫn đẩy mạnh kinh doanh mảng cát nhập khẩu từ Campuchia . Dẫn đến doanh thu Quý 3/2024 tăng 23.7% so với cùng kỳ Quý 3/2023.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Mặc dù doanh thu tăng nhưng trong quý 3.2024 công ty cũng thu hồi được một số khoản công nợ phải thu khó đòi, mặt khác cũng tiết kiệm tối đa được các chi phí dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3/2024 so với cùng kỳ quý 3.2023 giảm.
- Lợi nhuận sau thuế: Doanh thu tăng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm, các khoản hoàn nhập tăng nên lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ Quý 3/2023 (Quý 3 lợi nhuận thấp hơn còn 1 nguyên nhân trong quá trình giao hàng mảng than bị phạt do giao hàng chậm tiến độ) .
- Về hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng: Giai đoạn này mọi chính sách chưa ổn định Công ty vẫn tập chungvào mảng kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cho đến khi có dự án hay chính sách của nhà nước về lĩnh vực bất động sản. Vì vậy quý 3 năm 2024 không phát sinh chi phí liên quan đến dự án.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2024 so với cùng kỳ quý 3/2024 của Công ty CP Tập đoàn TNT.

29. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lưu Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Huấn	Phó Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Hoàng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	Kế toán trưởng
Công ty TNHH Quản lý quỹ và đầu tư tài chính TNT	Công ty con
Công ty Cổ phần Cát Cam Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Tây Bắc	Công ty con
Công ty CP Quản lý vốn và khai thác tài sản Thời cơ Việt Nam	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thời cơ Việt Nam	Ông Đinh Quốc Hoàng là TGĐ kiêm đại diện theo pháp luật của Công ty CP Tập Đoàn Thời Cơ Việt Nam
Công ty CP Khu Đô Thị Nam Trường Trinh	Ông Nguyễn Gia Long sở hữu 60% cổ phần tại Công ty CP Khu Đô thị Nam Trường Trinh

b. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Kỳ Này VND	Kỳ trước VND
Mua Hàng	**189,600,000**	**379,200,000**
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thời cơ Việt Nam	189,600,000	379,200,000
Thu tiền hợp tác đầu tư	**150,000,000,000**	
CTCP Khu Đô Thị Nam Trường Trinh	150,000,000,000	

c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại kỳ kết thúc quý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán	**1,665,760,000**	
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thời cơ Việt Nam	1,665,760,000	

d. Thu nhập, thù lao và các khoản phụ cấp của Ban Tổng Giám Đốc, Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ Này VND	Kỳ trước VND
Ông Lưu Quang Minh	90,000,000	90,000,000
Ông Nguyễn Bá Huấn	64,000,000	60,000,000
Ông Vũ Tuấn Hoàng	64,000,000	60,000,000
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	100,000,000	90,000,000
Cộng	**318,000,000**	**300,000,000**

- Công ty không chi trả thù lao năm 2023 cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát (Theo điều 6 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số: 01/2024/BB-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2024.

- Công ty dự kiến chi trả thù lao cho HĐQT và BKS năm 2024 từ 1-2% lợi nhuận sau thuế năm 2024. Tuy nhiên còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh thực tế năm 2024 (Theo điều 6 nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 số: 01/2024/BB-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2024).

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mơ	Vũ Thị Hồng Nhung	Lưu Quang Minh